

114-1學年度國際專修部華語先修生錄取申請入學放榜單

DANH SÁCH CÔNG BỐ KẾT QUẢ TRÚNG TUYỂN

HỆ DẠY BỊ TIẾNG 1+4

次序 STT	姓名 Họ tên	系所名稱 Tên khoa	國籍 Quốc tịch	錄取 Tình trạng
1141B001	BUI **** LINH	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B002	BUI **** NAM	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B003	BUI **** TRONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B004	CAO **** THUYEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B005	CHU **** LOAN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B006	CHU **** OANH	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B007	DAM **** NGHIA	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B008	DANG **** TRANG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B009	DANG **** HA	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B010	DANG **** UYEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B011	DANG **** MY	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B012	DAO **** LY	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B013	DAU **** HOI	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B014	DAU **** RIN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B015	DIEP **** LINH	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B016	DINH **** THUY	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B017	DO **** LONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B018	DO **** DUONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B019	DUONG **** KIEU	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B020	DUONG **** THUY	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B021	DUONG **** HUONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B022	GIAP **** HOA	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B023	GIAP **** LINH	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B024	HA **** THU	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B025	HO **** QUOC	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B026	HO **** TIEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B027	HO **** BINH	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B028	HOANG **** HUYEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B029	HOANG **** VIET	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B030	HOANG **** VY	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B031	HOANG **** NGOC	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B032	HOANG **** HUYEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B033	HOANG **** PHUONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B034	KHUAT **** YEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B035	LAM **** OANH	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B036	LANH **** DUNG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B037	LE **** DUNG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B038	LE **** HAO	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B039	LE **** AN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B040	LE **** HUYEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B041	LE **** PHUONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B042	LE **** TUYET	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B043	LE **** NGAN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B044	LE **** NGOC	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B045	LE **** TRANG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B046	LE **** HUONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B047	LE **** THANG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B048	LEO **** DIU	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B049	LO **** TRANG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B050	LO **** IN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B051	LU **** NGAN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển

[illegible]

[illegible]

1141B162	DINH **** HIEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B163	HA **** DUONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B164	LO **** HAI	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B165	LUONG **** DAN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B166	LUONG **** TRANG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B167	LUU **** TAM	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B168	NGUYEN **** QUAN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B169	NGUYEN **** TUYEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B170	NGUYEN **** VIET	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B171	NGUYEN **** DUYEN	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B172	NGUYEN **** LINH	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B173	NGUYEN **** THUONG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B174	PHAM **** ANH	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B175	TRAN **** HA	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B176	VI **** THANG	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B177	VU **** CHI	餐飲管理系/QL Nhà Hàng & Khách Sạn	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B178	BUI **** LY	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B179	BUI **** DUY	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B180	BUI **** DAT	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B181	CHIU **** TAM	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B182	DAM **** TUONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B183	DAO **** KHANH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B184	DAO **** MINH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B185	DIEM **** QUY	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B186	DO **** LONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B187	DUONG **** TUAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B188	HA **** BINH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B189	HOANG **** TRONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B190	HOANG **** DUC	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B191	HOANG **** NHAY	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B192	KHIEU **** TINH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B193	KIEU **** PHIEU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B194	LAI **** HUNG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B195	LE **** MINH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B196	LE **** DUONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B197	LE **** MINH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B198	LE **** HUNG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B199	LUONG **** LONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B200	MAI **** ANH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B201	MUA **** CHI	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B202	NGUYEN **** KHANG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B203	NGUYEN **** DUC	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B204	NGUYEN **** HA	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B205	NGUYEN **** BINH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B206	NGUYEN **** HUNG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B207	NGUYEN **** TU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B208	NGUYEN **** NAM	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B209	NGUYEN **** PHONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B210	NGUYEN **** TUNG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B211	NGUYEN **** HUNG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B212	NGUYEN **** DUC	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B213	NGUYEN **** VU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B214	NGUYEN **** HAI	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B215	NGUYEN **** HUY	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B216	NGUYEN **** CHU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển

1141B217	NGUYEN **** SON	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B218	NGUYEN **** PHUONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B219	NGUYEN **** HUY	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B220	NGUYEN **** TUAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B221	NGUYEN **** MINH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B222	NGUYEN **** KIEN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B223	NGUYEN **** LAM	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B224	NGUYEN **** BAO	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B225	NGUYEN **** LUONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B226	NGUYEN **** THANG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B227	NGUYEN **** THONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B228	NGUYEN **** TUAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B229	NGUYEN **** TUNG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B230	NGUYEN **** LICH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B231	NGUYEN **** PHAT	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B232	NHU **** BAO	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B233	PHAM **** THUOC	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B234	PHAM **** TUAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B235	PHAM **** VIET	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B236	PHAM **** QUANG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B237	PHAN **** CHI	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B238	PHAN **** DUY	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B239	PHAN **** NHAT	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B240	PHAN **** LAM	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B241	PHUNG **** VU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B242	QUACH **** MINH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B243	ROAN **** ANH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B244	TANG **** VU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B245	TANG **** DAT	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B246	TRAN **** NGHIA	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B247	TRAN **** HUNG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B248	TRAN **** BAO	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B249	TRAN **** KHANH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B250	TRAN **** TRUONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B251	TRAN **** DOAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B252	TRAN **** HOANG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B253	TRAN **** TUAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B254	TRIEU **** HOAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B255	TRUONG **** LOC	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B256	VI **** HIEU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B257	VU **** HIEU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B258	VU **** DOAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B259	VUONG **** QUAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B260	DIEP **** KHIEM	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B261	LE **** NGHIA	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B262	NGO **** KHANH	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B263	NGUYEN **** TRUONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B264	NGUYEN **** TUAN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B265	NGUYEN **** VI	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B266	PHAM **** HIEN	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B267	THAI **** HIEU	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B268	TRAN **** CONG	智慧車輛與能源系/Tri Tuệ Xe	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B269	DANG **** LY	智慧製造工程系/Kỹ thuật SX thông minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B270	DUONG **** QUAN	智慧製造工程系/Kỹ thuật SX thông minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B271	DUONG **** VI	智慧製造工程系/Kỹ thuật SX thông minh	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển

[illegible]

[illegible]

1141B382	PHAM **** ANH	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B383	PHAM **** HA	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B384	PHAM **** QUYNH	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B385	PHAM **** TRUC	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B386	PHAM **** MUNG	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B387	PHAN **** HOAN	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B388	PHAN **** DAT	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B389	PHUNG **** MI	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B390	THIEU **** HUNG	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B391	TRAN **** QUYNH	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B392	TRAN **** HOAI	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B393	TRAN **** ANH	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B394	TRIEU **** HUNG	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B395	TRIEU **** VIET	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B396	TRUONG **** DUC	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B397	VAN **** LAM	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B398	VI **** YEN	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B399	VO **** NGOC	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B400	VUONG **** VI	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B401	HO **** CAN	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B402	LE **** LINH	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B403	LY **** KY	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B404	NGUYEN **** UYEN	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B405	NGUYEN **** TUONG	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B406	NGUYEN **** THAO	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B407	PHAN **** HUONG	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B408	TRIEU **** Y	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển
1141B409	LE **** VI	人工智慧應用工程學士學位學程/Tri Tuệ Nhân tạo	越南/Việt Nam	正取/Trúng tuyển